

PHỤ LỤC

Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
	Tổng cộng	3.293.358	1.818.788	55,23	8.527.445	3.452.084	40,48	10.736.614	3.477.010	32,38	22.557.417	8.747.882	38,78
1	Dự án 1	0	0		0	0		0	0		0	0	
2	Dự án 2	1.173.000	1.067.580	91,01	3.453.000	948.501	27,47	4.095.647	942.684	23,02	8.721.647	2.958.765	33,92
2.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.173.000	1.067.580	91,01	0	0		369.647	269.778	72,98	1.542.647	1.337.358	86,69
2.1.1	Nuôi heo ky sinh sản xã Ba Liên	345.000	339.835	98,50	0	0		220.689	177.664	80,50	565.689	517.499	91,48
2.1.2	Nuôi trâu cái nội sinh sản xã Ba Điền	460.000	365.910	79,55	0	0		6.719	0	0,00	466.719	365.910	78,40
2.1.3	Nuôi heo cõ (kiềng sắt) sinh sản xã Ba Vi	368.000	361.835	98,32	0	0		142.239	92.114	64,76	510.239	453.949	88,97
2.2	UBND xã Ba Tiêu	0	0		359.000	259.410	72	0	0		359.000	259.410	72,26
2.2.1	Nuôi bò lai sinh sản	0			359.000	259.410	72,26	0			359.000	259.410	72,26
2.3	UBND xã Ba Trang	0	0		359.000	183.213	51,03	0	0		359.000	183.213	51,03
2.3.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359.000	183.213	51,03	0			359.000	183.213	51,03
2.4	UBND xã Ba Ngạc	0	0		250.000	0	0,00	0	0		250.000	0	0,00
2.4.1	Nuôi heo móng cái sinh sản	0			250.000	0	0,00	0			250.000	0	0,00
2.5	UBND xã Ba Bích	0	0		359.000	258.040	71,88	0	0		359.000	258.040	71,88

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
2.5.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359.000	258.040	71,88	0			359.000	258.040	71,88
2.6	UBND xã Ba Khâm	0	0		359.000	0	0,00	0	0		359.000	0	0,00
2.6.1	Nuôi trâu cái địa phương (cái nội) sinh sản	0			359.000	0	0,00	0			359.000	0	0,00
2.7	UBND xã Ba Thành	0	0		253.000	0	0,00	430.000	0	0,00	683.000	0	0,00
2.7.1	Nuôi heo kỵ sinh sản	0			253.000	0	0,00	0			253.000	0	0,00
2.7.2	Chăn nuôi gà thương phẩm xã Ba Thành	0			0			430.000	0	0,00	430.000	0	0,00
2.8	UBND xã Ba Giang	0	0		359.000	4.000	1,11	536.000	0	0,00	895.000	4.000	0,45
2.8.1	Nuôi trâu cái địa phương (cái nội) sinh sản	0			359.000	4.000	1,11	0			359.000	4.000	1,11
2.8.2	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Giang	0			0			536.000	0	0,00	536.000	0	0,00
2.9	UBND xã Ba Nam	0	0		253.000	0	0,00	0	0		253.000	0	0,00
2.9.1	Nuôi heo kỵ sinh sản	0			253.000	0	0,00	0			253.000	0	0,00
2.10	UBND xã Ba Đình	0	0		359.000	233.310	64,99	490.000	129.630	26,46	849.000	362.940	42,75
2.10.1	Nuôi trâu cái nội sinh sản	0			359.000	233.310	64,99	0			359.000	233.310	64,99
2.10.2	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Đình	0			0			490.000	129.630	26,46	490.000	129.630	26,46
2.11	UBND xã Ba Vinh	0	0		0	0		490.000	0	0,00	490.000	0	0,00
2.11.1	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Vinh	0			0			490.000	0	0,00	490.000	0	0,00
2.12	UBND xã Ba Điền	0	0		0	0		430.000	295.515	68,72	430.000	295.515	68,72
2.12.1	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Điền	0			0			430.000	295.515	68,72	430.000	295.515	68,72
2.13	UBND thị trấn Ba Tơ	0	0		0	0		430.000	237.233	55,17	430.000	237.233	55,17
2.13.1	Chăn nuôi vịt xiêm thương phẩm thị trấn Ba Tơ	0			0			430.000	237.233	55,17	430.000	237.233	55,17

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
2.14	UBND xã Ba Cung	0	0		0	0		430.000	0	0,00	430.000	0	0,00
2.14.1	Chăn nuôi gà thương phẩm xã Ba Cung	0			0			430.000	0	0,00	430.000	0	0,00
2.15	UBND xã Ba Vì	0	0		272.000	10.528	3,87	490.000	10.528	2,15	762.000	21.056	2,76
2.15.1	Chăn nuôi bò sinh sản	0			0	10.528		490.000	10.528	2,15	490.000	21.056	4,30
2.15.2	Chăn nuôi bò sinh sản				272.000		0,00				272.000		
2.16	UBND xã Ba Tô	0	0	0	271.000	0	0,00	0	0	0	271.000	0	0
2.16.1	Chăn nuôi heo kiềng sắt sinh sản xã Ba Tô				271.000		0,00				271.000		
3	Dự án 3	586.000	505.530	86,27	2.922.605	1.635.915	55,97	2.793.967	1.682.813	60,23	6.302.572	3.824.258	60,68
a	Tiểu Dự án 1	586.000	505.530	86,27	2.584.605	1.368.530	52,95	2.326.967	1.215.813	52,25	5.497.572	3.089.873	56,20
a.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	586.000	505.530	86,27	2.584.605	1.368.530	52,95	2.326.967	1.215.813	52,25	5.497.572	3.089.873	56,20
a.1.1	Nuôi heo cò (kiềng sắt) sinh sản xã Ba Tô	298.000	294.840	98,94	0	0		263.389	187.412	0,00	561.389	482.252	85,90
a.1.2	Nuôi trâu cái nội sinh sản xã Ba Vinh	288.000	210.690	73,16	0	0		19.000	0	0,00	307.000	210.690	68,63
a.1.3	Nuôi heo móng cái sinh sản thị trấn Ba Tơ	0	0		293.000	292.835	99,94	207.171	142.605	68,83	500.171	435.440	87,06
a.1.4	Nuôi heo móng cái sinh sản xã Ba Lễ	0	0		293.000	288.000	98,29	188.469	113.976	60,47	481.469	401.976	83,49
a.1.5	Nuôi heo móng cái sinh sản xã Ba Xa	0	0		293.000	292.835	99,94	178.333	165.615	92,87	471.333	458.450	97,27
a.1.6	Nuôi vịt xiêm xã Ba Cung	0	0		268.000	242.720	90,57	14.605	0	0,00	282.605	242.720	85,89
a.1.7	Nuôi bò lai sinh sản xã Ba Động	0	0		360.605	252.140	69,92	0	0		360.605	252.140	69,92

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
a.1.8	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Tô	0			0			403.000	312.564	77,56	403.000	312.564	77,56
a.1.9	Chăn nuôi heo nội sinh sản xã Ba Trang	0			0			385.000	293.641	76,27	385.000	293.641	76,27
a.1.10	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vì				432.000						432.000		
a.1.11	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vinh				431.000						431.000		
a.1.12	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Tô				214.000			223.000			437.000		
a.1.13	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Ngạc							445.000			445.000		
b	Tiểu Dự án 2	0	0		338.000	267.385	79,11	467.000	467.000	100,00	805.000	734.385	91,23
b.1	Trung tâm Y tế huyện	0			54.334	54.334	100,00	0			54.334	54.334	100,00
	- Thông tin, tuyên truyền				19.184	19.184	100,00						
	- Mua thiết bị cân đo				35.150	35.150	100,00						
b.2	Phòng Y tế	0			283.666	213.051	75,11	467.000	467.000	100,00	750.666	680.051	90,59
4	Dự án 4	99.000	97.500	98,48	270.840	270.797	99,98	1.593.000	178.629	11,21	1.962.840	546.926	27,86
4.1	Tiểu Dự án 1	1.000	0	0,00	29.840	29.840	100,00	804.000	59.398	7,39	834.840	89.238	10,69
4.1.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.000		0,00	29.840	29.840	100,00	0	0		30.840	29.840	96,76
	- Tuyên truyền tuyển sinh					29.840							
4.1.2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0			0			804.000	59.398	7,39	804.000	59.398	7,39

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
4.2	Tiểu Dự án 3	98.000	97.500	99,49	241.000	240.957	99,98	789.000	119.231	15,11	1.128.000	457.688	40,58
4.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	98.000	97.500	99,49	241.000	240.957	99,98	789.000	119.231	15,11	1.128.000	457.688	40,58
	- Pano tuyên truyền về hỗ trợ việc làm		97.500										
	- Thu thập thông tin thị trường lao động					240.957			52.771				
	- Tư vấn, giới thiệu việc làm								66.460				
5	Dự án 5	0	0		0	0		0	0		0	0	
6	Dự án 6	1.357.000	69.820	5,15	1.731.000	447.000	25,82	1.604.000	244.694	15,26	4.692.000	761.514	16,23
6.1	Tiểu Dự án 1	1.318.000	32.820	2,49	1.731.000	447.000	25,82	1.473.000	198.369	13,47	4.522.000	678.189	15,00
6.1.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.318.000	32.820	2,49	1.731.000	447.000	25,82	1.473.000	198.369	13,47	4.522.000	678.189	15,00
	- Sổ tay tuyên truyền		32.820										
	- Xây dựng mới hệ thống truyền thanh xã					447.000			198.369				
6.2	Tiểu Dự án 2	39.000	37.000	94,87	0	0	0	131.000	46.325	35,36	170.000	83.325	49,01
6.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	39.000	37.000	94,87	0	0		131.000	46.325	35,36	170.000	83.325	49,01
	- Pano tuyên truyền về công tác giảm nghèo bền vững		37.000										
7	Dự án 7	78.358	78.358	100,00	150.000	149.871	99,91	650.000	428.190	65,88	878.358	656.419	74,73
7.1	Tiểu Dự án 1	0	0		0	0		232.000	196.415	84,66	232.000	196.415	84,66
7.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0		0	0		232.000	196.415	84,66	232.000	196.415	84,66

TT	- Đơn vị [1] - Nội dung [2]	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Tổng cộng		
		Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện / Dự toán
7.2	Tiểu Dự án 2	78.358	78.358	100,00	150.000	149.871	99,91	418.000	231.775	55,45	646.358	460.004	71,17
7.2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	78.358	78.358	100,00	150.000	149.871	99,91	418.000	231.775	55,45	646.358	460.004	71,17
	- Rà soát định kỳ hộ nghèo, hộ cận nghèo		78.358			149.871			231.775				